

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

Số: **5711** /UBND-CN

V/v đánh giá hiệu quả hoạt
động các công trình thủy điện
trên địa bàn tỉnh

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Trị, ngày 11 tháng 12 năm 2020

Kính gửi: Thường trực HĐND tỉnh

UBND tỉnh nhận được Văn bản số 228/HDND-KTNS ngày 18/11/2020 của Thường trực HĐND tỉnh về việc báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động các công trình thủy điện trên địa bàn tỉnh; UBND tỉnh thông tin như sau:

1. Tổng quan về tình hình phát triển thủy điện trên địa bàn tỉnh

Hiện nay, toàn tỉnh có 15 dự án thủy điện được quy hoạch và bổ sung quy hoạch (bao gồm cả Dự án Thủy lợi - Thủy điện Quảng Trị, công suất 64MW) với tổng công suất 250,5MW, trong đó: 10 dự án với tổng công suất 167,5MW đã đưa vào vận hành; các dự án còn lại với tổng suất 83MW đang được triển khai đầu tư xây dựng, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021 - 2024, cụ thể như sau:

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Tình trạng	Thời gian phát điện
1	Thủy lợi - Thủy điện Quảng Trị	64	Đã vận hành	2007
2	Đakrông 1	12	Đã vận hành	12/2017
3	Đakrông 2	18	Đã vận hành	5/2013
4	Đakrông 3	8	Đã vận hành	02/2013
5	Đakrông 4	28	Đã vận hành	29/11/2019
6	Hạ Rào Quán	6,4	Đã vận hành	7/2011
7	La La	3	Đã vận hành	11/2012
8	Khe Giông	4,5	Đã vận hành	Quý II/2017
9	Khe Nghi	8,0	Đã vận hành	3/2018
10	La Tó	15,6	Đã vận hành	Quý II/2020
11	Bản Mới	5	Đang xây dựng	Quý IV/2021

12	Mở rộng lưu vực bổ sung nước công trình Thủy lợi - Thủy điện Quảng Trị và vùng hạ du	0	Đang xây dựng	Quý I/2021
13	Hướng Phùng	18	Đang xây dựng	Quý IV/2021
14	Đakrông 5	10	Đang xây dựng	Quý IV/2021
15	Cụm thủy điện Hướng Sơn	50	Đang lập thiết kế kỹ thuật	2024
TỔNG CÔNG SUẤT		250,5		

2. Tình hình triển khai thực hiện đầu tư và quản lý vận hành

2.1. Đối với các dự án đã đi vào hoạt động

Tổng số Dự án thủy điện trên địa bàn tỉnh đưa vào hoạt động đến thời điểm báo cáo là 10 dự án với tổng công suất 167,5MW.

Qua kiểm tra các công trình đã đi vào hoạt động trên địa bàn tỉnh, chủ đập thủy điện đã triển khai công tác an toàn đập, quản lý, vận hành hồ chứa theo quy định; công tác kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa đập; thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa, vận hành thử thiết bị vận hành đập đã được quan tâm. Đối với các công trình đến thời kỳ kiểm định an toàn đập, Chủ đập đã thuê đơn vị có năng lực để thực hiện kiểm định an toàn đập.

Quy trình vận hành hồ chứa, các phương án bảo vệ đập, phương án phòng chống thiên tai (trước đây là phương án phòng chống lụt bão đảm bảo an toàn đập) và phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp (trước đây là phương án phòng chống lụt cho vùng hạ du) đã được các chủ đập triển khai xây dựng và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Về việc cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt: hiện 10 dự án thủy điện đi vào hoạt động đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt.

Về công tác cấm mốc giới xác định hành lang bảo vệ hồ chứa, phạm vi vùng phụ cận bảo vệ đập cũng đã được thực hiện và bàn giao cho địa phương quản lý, trong đó: có 05 hồ chứa (trên 01 triệu m³) đã thực hiện việc cấm mốc; 05 hồ chứa không thuộc đối tượng phải thực hiện cấm mốc theo quy định tại Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ.

Về việc lắp đặt, quản lý, vận hành thiết bị giám sát hoạt động khai thác nước: đến nay chỉ có Nhà máy thủy điện Đakrông 1 do Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 làm chủ đầu tư đã thực hiện việc kết nối, truyền số liệu về Sở Tài

nguyên và Môi trường. UBND tỉnh đang giao Sở Công Thương phối hợp với các đơn vị liên quan đôn đốc các Nhà máy thủy điện đang hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh khẩn trương hoàn thiện việc lắp đặt, quản lý, vận hành thiết bị giám sát hoạt động khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Thông tư số 47/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường đảm bảo được dòng chảy tối thiểu sau đập theo giấy phép trước mùa kiệt năm 2021 và để quản lý được các tác động đến môi trường. Đồng thời, thực hiện đầy đủ việc báo cáo kết quả quan trắc định kỳ theo quy định.

Về đánh giá tác động môi trường của các dự án: Trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có 12 dự án thủy điện đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, trong đó có 10 dự án đã đi vào hoạt động, 03 dự án đang xây dựng (Hướng Phùng, Bản Mới, Mở rộng lưu vực bổ sung nước công trình Thủy lợi - Thủy điện Quảng Trị và vùng hạ du).

Về năng lực và trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn ở địa phương: Nhìn chung đã cơ bản đáp ứng yêu cầu, được các chủ đập chuẩn bị theo các phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tuy nhiên, trang thiết bị quan trắc tại một số đơn vị chưa đảm bảo theo quy định, quy chuẩn hiện hành.

Về việc xây dựng bản đồ ngập lụt, đến nay đã có 09/10 dự án đã xây dựng bản đồ ngập lụt, riêng Dự án Thủy điện Hạ Rào Quán đang sử dụng chung bản đồ ngập lụt của Dự án Thủy lợi - Thủy điện Quảng Trị.

Về đóng góp ngân sách năm 2020, giai đoạn 2016 - 2020: Theo báo cáo của Cục thuế tỉnh Quảng Trị, trong năm 2020, các dự án thủy điện trên địa bàn tỉnh đóng góp vào ngân sách nhà nước khoảng 95.822 triệu đồng, trong giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 362.370 triệu đồng (giá trị này chưa bao gồm phí dịch vụ môi trường rừng mà chủ đầu tư nộp vào ngân sách, tương ứng 36 đồng/kWh).

Trung bình mỗi dự án thủy điện nhỏ sử dụng khoảng 15 - 20 người cho công tác vận hành, riêng Dự án Thủy Lợi - Thủy điện Quảng Trị có khoảng 100 cán bộ, công nhân viên.

Đánh giá chung: Trong những năm qua, các dự án thủy điện trên địa bàn tỉnh đã đóng góp một phần không nhỏ trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Các dự án thủy điện nhỏ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị chỉ sử dụng lòng sông, lòng suối làm hồ chứa, các đập đều vận hành tràn tự do, dung tích nhỏ, ít ảnh hưởng đến môi trường.

Đối với Dự án Thủy lợi - Thủy điện Quảng Trị:

- Về chức năng, có 4 nhiệm vụ được thực hiện theo thứ tự ưu tiên tương ứng: (i) Điều tiết lưu lượng dòng chảy để bổ sung lượng nước tưới cho 12.281 ha lúa và 1.600 ha hoa màu phía hạ du (huyện Hải Lăng, huyện Triệu Phong và thị xã Quảng Trị); (ii) Cấp nước sinh hoạt và sản xuất cho phía hạ du về mùa

kiệt; (iii) Giảm lũ cho phía hạ lưu qua dung tích phòng lũ hàng năm là 30.106 m³; (iv) Cấp cho lưới điện quốc gia trung bình 218 triệu KWh/năm. Do đó, hàng năm căn cứ vào tình hình thực tế nguồn nước đến, thời tiết, nhu cầu dùng nước hạ du và quy trình công tác vận hành, các bên liên quan (Sở Nông nghiệp và PTNT, Chi cục Thủy Lợi và Công ty TNHH MTV quản lý khai thác công trình thủy lợi Quảng Trị) tiến hành ký và thực hiện kế hoạch cấp nước sinh hoạt và phục vụ sản xuất phía hạ lưu.

- Đối với công tác vận hành công trình: Hồ chứa nước Thủy lợi - Thủy điện Quảng Trị, ngoài nhiệm vụ điều tiết cấp nước phục vụ sản xuất, phát điện, còn nhiệm vụ cắt lũ cho hạ du với dung tích phòng lũ là 30,0 triệu m³. Trong các đợt lũ vừa qua, công trình đã phát huy hiệu quả tốt trong việc cắt lũ ở hạ du. Cụ thể như sau:

+ Trước mùa mưa lũ năm 2020 (ngày 06/10/2020), dung tích hồ chứa nước Thủy lợi - Thủy điện Quảng Trị đạt 17,5% so với dung tích thiết kế (xấp xỉ dung tích chết). Do đó, đợt mưa lũ từ ngày 06 - 10/10/2020, hồ chứa đã cắt giảm lũ, giảm ngập lụt ở hạ du trong đợt này với trữ lượng cắt giảm gần 110,0 triệu m³, giúp giảm lũ ở hạ du.

+ Tại thời điểm ngày 10/10/2020, dung tích hồ chứa nước Thủy lợi - Thủy điện Quảng Trị đạt 75,0% so với dung tích thiết kế (122,73/162,99 triệu m³), hồ chứa điều tiết về hạ du bắt đầu từ 14h ngày 11/10/2020 với lưu lượng là 40m³/s để cắt giảm lũ ở hạ du khi lũ về. Trong quá trình điều tiết trước lũ, hồ cắt giảm được 60 triệu m³, điều tiết lưu lượng về nhỏ hơn lưu lượng xả (13h ngày 12/10/2020 lưu lượng về hồ là 492 m³/s, lưu lượng xả là 40 m³/s; 16h ngày 16/10/2020 lưu lượng về hồ 777 m³/s, lưu lượng xả 303 m³/s; 23h ngày 16/10/2020, lưu lượng về hồ là 941 m³/s, lưu lượng xả là 381m³/s).

+ Tại thời điểm ngày 16/10/2020, dung tích hồ chứa nước Thủy lợi - Thủy điện Quảng Trị đạt 93,0% so với dung tích thiết kế (152,49/162,99 triệu m³), đến 0h ngày 17/10/2020 dung tích hồ chứa đạt dung tích thiết kế là 162,99 triệu m³, không còn dung tích phòng lũ, hồ chuyển qua chế độ vận hành an toàn công trình, điều tiết lưu lượng xả về hạ du bằng lưu lượng nước về hồ chứa. Lưu lượng xả lũ cao nhất của hồ là tại thời điểm 9h ngày 17/10/2020 với lưu lượng là 1.110 m³/s.

Trong đợt mưa lũ vừa qua, hồ chứa Thủy lợi - Thủy điện đã cắt lũ cho hạ du với tổng lượng khoảng 170,0 triệu m³, góp phần giảm ngập lụt ở hạ du, hạn chế phần nào thiệt hại do lũ, lụt gây ra.

Nhìn chung, hồ chứa nước Thủy lợi - Thủy điện Quảng Trị qua quá trình vận hành hoạt động, sản xuất cơ bản đã phát huy hiệu quả, đảm bảo chức năng, nhiệm vụ, mục tiêu của công trình; điều tiết lưu lượng dòng chảy bổ sung lượng nước tưới cho phía hạ du; có phương án điều tiết hồ chứa đảm bảo an toàn và giảm thiểu thiệt hại cho vùng hạ du góp phần giảm ngập lụt, hạn chế phần nào thiệt hại do lũ, lụt gây ra.

2.2. Đối với các dự án đang đầu tư xây dựng

Hiện, trên địa bàn tỉnh có 05 dự án thủy điện đang triển khai đầu tư xây dựng với tổng công suất 83MW, bao gồm: Dự án Thủy điện Đakrông 5 (10MW), Dự án Thủy điện Hướng Phùng (18MW), Dự án Thủy điện Bản Mới (5MW), Cụm Dự án Thủy điện Hướng Sơn (50MW) và Dự án Mở rộng lưu vực bổ sung nước công trình Thủy lợi - Thủy điện Quảng Trị và vùng hạ du (dự án này không có quy mô công suất mà chỉ tăng sản lượng điện cho Công trình Thủy lợi - Thủy điện Quảng Trị từ 217,4 triệu kWh/năm lên 249 triệu kWh/năm). Tình hình triển khai các dự án như sau:

2.2.1. Cụm Dự án Thủy điện Hướng Sơn

Đã triển khai thi công các hạng mục: Đường thi công và quản lý với tổng chiều dài 40km, đường điện thi công với chiều dài 45km, nhà ở cán bộ công nhân viên, làm mặt bằng thi công, lắp dựng trạm trộn, trạm nghiền, khảo sát khoan thăm dò địa chất hầm dẫn nước, cụm đầu mối...; tổng giá trị thực hiện khoảng 300 tỷ VNĐ.

Hiện, chủ đầu tư đang lập thiết kế kỹ thuật để triển khai thi công các hạng mục chính và dự kiến sẽ đưa vào vận hành khai thác thương mại toàn bộ bậc thang vào tháng 11/2024.

2.2.2. Dự án Mở rộng lưu vực bổ sung nước cho hồ chứa Thủy lợi - Thủy điện Quảng Trị và vùng hạ du

Đã thi công hoàn thiện và đưa vào sử dụng các công trình phụ trợ (cấp điện thi công, nhà QLVH, đường thi công). Đối với các hạng mục chính, đã hoàn thành ngâm phục vụ thi công, hoàn thành và thông hầm dẫn nước với chiều dài 2.400m, đang thi công đập dâng.

Ước tính giá trị khối lượng các công việc thực hiện đến thời điểm hiện tại khoảng hơn 160 tỷ đồng.

2.2.3. Dự án Thủy điện Bản Mới

Đã hoàn thành công tác khảo sát, lập dự án đầu tư và được Sở Công Thương thẩm định thiết kế cơ sở tại Văn bản số 1218/SCT-QLNL ngày 13/8/2019; báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1213/QĐ-UBND ngày 23/5/2019.

Hiện, chủ đầu tư đang triển khai khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công trình cấp có thẩm quyền thẩm định. Đang thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng.

2.2.4. Dự án Thủy điện Hướng Phùng

Hoàn thành thi công đường, tuyến điện phục vụ thi công và khoan được khoảng 1.000/5.000m đường hầm. Về công tác GPMB, đã hoàn thành công tác GPMB tại tuyến đập dâng, đập tràn, cửa nhận nước, nhà máy và đường vào nhà máy; đang triển khai GPMB khu vực lòng hồ. Về thiết bị, đang thương thảo, ký kết hợp đồng với nhà cung cấp.

Giá trị khối lượng các công việc thực hiện đến thời điểm hiện tại khoảng 173 tỷ đồng.

2.2.5. Dự án Thủy điện Đakrông 5

Được khởi công vào ngày 22/6/2019. Đã triển khai thi công hoàn thành đường vào đập, đường và cầu vào nhà máy và các hạng mục phụ trợ, giá trị thực hiện đến thời điểm báo cáo khoảng 22 tỷ đồng. Trong thời gian qua, do mưa bão liên tục và đã xảy ra lũ lịch sử nên công tác thi công phải tạm dừng.

(Chi tiết về tình hình tổ chức và hoạt động của các dự án thủy điện trên địa bàn tỉnh theo Phụ lục đính kèm)

2.3. Đối với các công trình thủy điện trên địa bàn tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chưa triển khai xây dựng

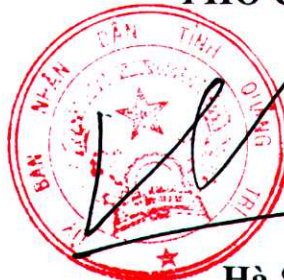
Hiện, trên địa bàn tỉnh Quảng Trị không có công trình thủy điện được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chưa triển khai xây dựng.

Trên đây là một số nội dung liên quan đến phát triển thủy điện nhỏ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, UBND tỉnh thông tin để Thường trực HĐND tỉnh được biết./. *omb*

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: CT, TN&MT, XD, NN&PTNT, GTVT, KH&ĐT;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN. *vu*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Sỹ Đồng

PHỤ LỤC
BẢNG THÔNG SỐ CÁC DỰ ÁN THỦY ĐIỆN TỈNH QUẢNG TRỊ
(Kèm theo Văn bản số 5741 /UBND-CN ngày 11 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Trị)

TT	Dữ liệu	Đơn vị	Tên dự án	Thông số các dự án													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I	Thông tin chung của dự án																
1	Tên dự án		Thủy lợi - Thủy điện Quảng Trị	Hạ Rào Quán	La La	Đakrông 1	Đakrông 2	Đakrông 3	Đakrông 4	Khe Nghi	Khe Giông	La Tó	Đakrông 5 (*)	Hướng Phùng (*)	Bản Mới (*)	Cụm Thủy điện Hướng Sơn (**)	Mở rộng lưu vực bổ sung nước công trình Thủy lợi - Thủy điện Quảng Trị và vùng hạ du (*)
2	Địa điểm (Xã, huyện, Tỉnh/Thành phố)		Hướng Tân - Hướng Hoá	Tân Hợp - Hướng Hóa	Tân Lập - Hướng Hóa	Xã Húc Nghi - Hướng Hoá	Đakrông - Đakrông	Tà Long - Đakrông	Pa Nang - Đakrông	Hướng Linh - Hướng Hóa	Húc - Hướng Hóa	Húc nghi, Đakrông, Quảng Trị	Tà Rut - Đakrông	Hướng Phùng - Hướng Hóa	Đakrông - Đakrông	Các xã Hướng Lập, Hướng Sơn, huyện Hướng Hóa; xã Hướng Hiệp, huyện Đakrông; xã Linh Thượng, huyện Gio Linh	Xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa
3	Công suất lắp máy	MW	64	6,4	3	12	18	8	28	8	4,5	15,6	10	18	5	50	Không tăng công suất, chỉ tăng sản lượng điện 30,65 triệu kWh/năm
4	Tên sông suối		Rào Quán	Rào Quán	La La	Đakrông	Đakrông	Đakrông	Đakrông	Khe Nghi	Khe Giông	A Chò	Đakrông	Sông Sen	Rào Quán	Sông Sê Păng Hiền và sông Cam Lộ	Suối Pà Rông
5	Năm khởi công xây dựng		2003	2007	2007	2011	2011	10/2009	2017	06/2015	02/2015	2017	2019	2019	2019	2019	2019
6	Năm phát điện		2007	2011	2012	2017	2013	12/2011	2019	2017	2017	2020					
7	Tổng mức đầu tư	Tỷ đồng	2100	181	90	356	603	178	1398,4	263	137	646,8			165,156		268,48
8	Tên chủ dự án		Tổng Công ty phát điện 2	Cty CP Sông Cầu	Cty CP năng lượng Mai Linh	Cty CP đầu tư điện lực 3	Cty CP thủy điện Đakrông	Cty CP thủy điện Trường Sơn	Công ty Cổ Phần Sơn Hải Thủy Điện Quảng Trị	Cty CP Năng lượng Quảng Trị	Cty CP đầu tư Thanh Hoa	Công ty Cổ phần Thành An	Cty CP thủy điện Đakrông	Cty CP Năng lượng Quảng Trị	Cty CP thủy điện Đakrông	Công ty TNHH Đầu Tư Hướng Sơn	Ban quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2

9	Địa chỉ liên hệ		Công ty Thủy điện Quảng Trị KP8 - P5. TP Đông Hà, Quảng Trị	Km 58 + 600 Quốc lộ 9 Thôn Lương Lễ, xã Tân Hợp, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị	Km72- Quốc lộ 9 - Tân Long - Hướng Hoá - Quảng Trị	Tầng 6 78A Duy Tân TP. Đà Nẵng	Thôn Xa Lăng, xã Đakrông, huyện Đakrông, Quảng Trị	Khu CN Tây Bắc Đồng Hới, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình	Thôn Tà Liêng - Đak Rông - Đak Rông - Quảng Trị	291 Quốc lộ 9, phường 3, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	Số 32 Hùng Vương, Thị trấn Khe Sanh, Huyện Hướng Hoá, Quảng Trị	Gio Linh , Quảng Trị	Thôn Xa Lăng, xã Đakrông, huyện Đakrông, Quảng Trị	291 Quốc lộ 9, phường 3, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	Thôn Xa Lăng, xã Đakrông, huyện Đakrông, Quảng Trị	Thôn Tà Liêng, xã Đakrông, huyện Đakrông, tỉnh Quảng Trị	Số 143 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
10	Email		p4tdqt@gmail.com	vpssc.hr@gmail.com	thuydienlala@gmail.com	pc3i@pc3invest.vn	dakrong2hpp@gmail.com	thuydiendakrong3@gmail.com	sonhaihuaydienquangtri@gmail.com	cty.nangluongquangtri@gmail.com	cpdttanhhhoa@gmail.com	dailevan7@gmail.com			dakrong2hpp@gmail.com		
II	Lưu vực																
1	Diện tích lưu vực	Km ²	159	181,8	59	344,4	752	565,1	655,8	26,4	37	49	324,5	62,14	193,5		26,4
2	Lượng mưa trung bình nhiều năm	mm	2135	2514	2100	2850	2604	2400	2500	2400	2700	2350			2400		2116
3	Dòng chảy trung bình năm Qo	m ³ /s	8,9	10,1	2,75	20,7	43,01	28,32	36,7	1,29	2,23	3,35			10,6		1,52
4	Lưu lượng đỉnh lũ kiểm tra	m ³ /s	2790	2941	676	4680	6887/9454	6550	7320	640,9	539,2	1.052,00			2260		470
5	Lưu lượng đỉnh lũ thiết kế	m ³ /s	2310	1704	578	3680	5264/7230	2479	6021	521,4	434	865			1460		384
6	Lũ PMF (nếu có)	m ³ /s	không									Không					
7	Lưu lượng đảm bảo	m ³ /s	10,5	1279	1,4	4,36		20	7,17	0,91	0,245	0,34					
8	Modul dòng chảy lớn nhất và nhỏ nhất		Không				57,23	50,11	53.345 - 51.9 (l/s/km2)	50	45,7				57,8		
9	Cấp công trình		II	III	Cấp IV	III	III	III	III	III	III	III			III		III
III	Hồ chứa																
1	Mức nước dâng bình thường (NMDBT)	m	480	95	308	181	60	121	99	455,5	298,5	388,5		546,9	57,8		580
2	Mức nước chết (MNC)	m	450	94	307	177	58,4	119	98	454	292,5	385		544	57		575
3	Mức nước lũ thiết kế MNLTk	m	481,39	99,39	310,62	186,47	66,15	122,32	102,02	457,26	297,15	392,65			63,25		582,61
4	Mức nước lũ kiểm tra MNLTk	m	482,2	99,9	310,91	188,57	67,24	124,28	102,75	457,34	297,72	393,37			63,75		
5	Diện tích mặt hồ ứng với MNDBT	km ²	8,61	0,42	0,0299	0,132	1,08	565,1	2,13	15	9,36	0,14					0,431
6	Dung tích ứng với MNDBT Wbt	10 ⁶ m ³	162,99	3,03	0,0897	0,629	2,89	3,417	16,86	0,1267	0,71	0,72			0,6		1,961
7	Dung tích hữu ích	10 ⁶ m ³	141,26	0,42	0,0276	0,359	1,18	0,84	1,97	0,114874	0,09	0,4			0,18		1,523
8	Dung tích chết Wc	10 ⁶ m ³	21,73	2,61	0,0653	0,27	1,71	2,577	14,89	0,11835	0,62	0,32			0,42		0,438
9	Dung tích phòng lũ Wpl	10 ⁶ m ³	30									0,81					

[illegible]

4	Lưu lượng xả lũ thiết kế	m ³ /s	1473			3882,81	5264	2479	5671	355,35	434	865			1460		384
5	Lưu lượng xả lũ kiểm tra	m ³ /s	1668			5263,69	6887	6550	6852	416,24	539,2	1.052,00			2260		470
6	Hình thức tiêu năng		Dốc nước mũi phóng có hồ tiêu năng			Sân sau	Bậc thụt	Bể tiêu năng	Tiêu năng phóng xa	Mũi phun	Mũi phun	Mũi phun			Mũi phun		
VI	Tuyến năng lượng																
	Cửa lấy nước																
1	Kiểu lấy nước (dưới sâu, chia ô, etc...)		Tháp		Trên cao	Dưới sâu	Dưới sâu	Bê tông, liên với	dưới sâu	Cổng dưới đập		Dưới sâu			Dưới sâu		Dưới sâu sau kênh dẫn vào
2	Cao trình ngưỡng cửa lấy nước	m	422,5	82,25	306	169,5	50	117	87	452,5	291	380,8			49		574
3	Kích thước cửa van nxBxH	m	2.4 x 2.8	4x4	1,6x2,2	1x3.4x3.4	5.4*5.4	2x4.5x6	6.6x6.5	1.5 x 1.5	2.0x2.5	1x2.7x2.7			3,6*3,6		2x2
4	Kích thước lưới chắn rác nxBxH	m	5.26 x 5.03		1,8x2,5	2x4.0x5.0	2*(3.4*8)	2x4.9x6.4	2x4.6x9.5	1.8x3.0	2.6x3.7	1x3.2x3.2			5*5		
5	Kích thước phai sự cố nxBxH	m	2.4 x 2.8		1,6x1,6	1x3.4x3.4	5.4*5.4	2x4.9x6.4	6.5x6.5		2.6x3.7	1x2.7x2.7			3,6*3,6		
6	Chiều cao lớn nhất		3,4		308,2	20,9	17,7	6		5,2	7,5	16,2					11
	Đường hầm/ kênh dẫn nước																
7	Tổng chiều dài hầm / kênh	m	5668,5	550/350	1525,4	1089,35	540		2932	8476,9	2308	1572,34			1112		2385,7/450
8	Loại đường hầm / kênh (có áp/không áp)		Có áp	có áp	Không áp	Chảy có áp	có áp		Có áp	Kênh hở	kênh không áp	Đường hầm chảy có áp			có áp		Không áp/Kênh hở
9	Kích thước thông thủy đường hầm: tròn (đường kính) hoặc móng ngựa (BxH) / kích thước thông thủy kênh (BxH)	m	Đường kính trong 3m	3x3	1,6x2,48	Đoạn có áo tiết diện tròn R=3.4m; Đoạn hầm móng ngựa R=4.5m	5.4*5.4		Móng ngựa 6.5x6.5	HCN 2.0x1.35	HCN 1.8x1.8	Móng ngựa 2.7x2.7			D=3,8		2,4x2,4/3x6
10	Độ dốc hầm / kênh (trung bình)	%	0,55		0,001	2,55	5,75		0,15	0,001	0,001	4,3			1,825		0,944%/0,01%
	Tháp điều áp				Bể áp lực						Không						
11	Kiểu		Hình trụ 1 buồng		hở	Có họng cản					nt	Dạng viên trụ					

12	Đường kính	m	Đường kính giếng đứng 4m Đường kính trong buồng trên 10m			Đường kính hơng cân 2,5m; Đường kính tháp R=5m; phần nổi R=9m			20		nt	Hơng cân 1.5m; Buồng dưới 3m; Buồng trên 8m					
	Đường ống áp lực																
13	Chiều dài	m	647,4	100	356	D=3m dài 34,069m; D=1,9m dài 30,31m		40	124	943,8	275	1541,4					
14	Đường kính	m	2÷2.4	1,8	1,4	3.0/1.9		3	6	1	1,2	1,6					
15	Chiều dày bọc thép	mm	14÷34		10	16		2	12	9÷33	10	10-18					
	Bề lằng cát										Không có						
16	Chiều dài	m	Không		21,4					29,9	nt	2,9					
17	Kích thước BxH	m	Không		3,5x4,1					2.5x3.6	nt	2.7x1.0					
	Nhà máy																
18	Tọa độ địa lý		X:1841682.90 55 Y:552870.026 9		16°35'45" vĩ độ Bắc, 106°40'44" kinh độ Đông	(X=57665 6.1228; Y=182559 6.7293); (X=57664 2.2927; Y=182559 8.9039)		16°36'52.6 "N 106°51'40. 7"E	16039'27" Vĩ độ Bắc 106047'37 " Kinh độ Đông	16036'31" Vĩ độ Bắc. 106047'17" Kinh độ Đông	X=1825 815; Y=5803 47						
19	Loại tua bin / nhà cung cấp		Trục đứng/ Trung Quốc	Francis/Án độ	Francis/ Trung Quốc	Francis/Á n Độ	Francis/Tr ung Quốc	Kaplan	Francis trục đứng		Francis	Francis- Trục ngang/Á			Francis - Trục đứng		
20	Số tổ máy		2	2	3	2	2	2	2	2	2	2,0			2		
21	Công suất lắp máy Nlm	MW	32	6,4	3	12	18	8	28	8	4,5	15,6		18	5		
22	Công suất bảo đảm Nbđ	MW	32		1	1,91	1,66	0,76	5,3		0,3	12,6			1,5		
23	Cột nước lớn nhất Hmax	m	376,24		94	52,92		21,8	41,3	392,1	131,9	240					
24	Cột nước nhỏ nhất Hmin	m	324,12		89,5	41,3		19,54	28,15	378,21	126,4	233,5					
25	Cột nước tính toán Htt	m	334,12	32,2	90	41,3	34,04	20,54	36,4	377,52	128,5	2220			29,19		
26	Lưu lượng Qmax qua nhà máy	m³/s	21,6	24	4,2	34,52	63,71	45,82	89,5	2,579	4,12	7,96			24,13		
27	Điện lượng trung bình năm E0	10⁶ KWh	217,4	24,2	12,1	45,8	72,12	32,01	85724	34,06	17,84	47,2		76,82	18,4		
28	Số giờ sử dụng công suất lắp máy	hour	4500	3,7	4000	3814	4007	4001	3062	4258	3965	3283			3680		

29	Mức nước NMHL max/min nhà máy	m	369,99	65/53.2	212,3/210	145.1/129. 16	38.13/22. 4	101.5/99.2	79.2/58.4	50,22	166.30/161. 75	151,37					
	Kênh xả																
30	Chiều dài	m	54m (theo tim)	350		42,18	20	80	147,78	22	10	8			10		
31	Chiều rộng	m	8÷15,4m (theo đáy)	14,8		21.6/8.0	17,4	10	22	6	20	16,4			10,8		
32	Độ dốc		18,6	0,01		$i_1=33\%;$ $i_2=0,1\%$		0,001	0,002	0,001	0,001	Dốc ngược $i=58\%$					
33	Hệ số mái		1:1.5	1,5		1:1	1:1.0	1,5	1:1	1,5	1,5	0,0			m=2		
VII	Đường giao thông																
1	Lâm mới	km	15	1,4	2,5	2	2	0,3	3	5,5	1,6	6,1			0,5		4,18
2	Nâng cấp	km	không						5	0		2,01					*96*
VIII	Đầu nổi điện năng																
1	Cấp điện áp	kV	110	35	22	35	110	35	110	35	22	35			22		
2	Chiều dài đường dây đầu nổi	km	0,8	7,3	6,7	3	1	2,5	7,8	10,2	9	4,7			2		
IX	Di dân, tái định cư - định canh								Không			0,0					
1	Tổng số hộ / nhân khẩu bị ảnh hưởng (di dời, mất đất sản xuất ..)		384 hộ 1670 khẩu	72	184		124										65
2	Tổng số hộ / nhân khẩu phải di dời		384 hộ 1670 khẩu	12			3					Không					7
3	Thông tin về dân tộc thiểu số bị ảnh hưởng		Hồ chứa ảnh hưởng ngập các khu dân cư thuộc 2 xã: Hương Linh (thôn Miệt Cũ, Miệt Mới, Pa Công-Ra Lăng, Xa Bài), Hương Sơn (bản Pin) của huyện Hương Hoá - Quảng Trị	Vân Kiều	Vân Kiều		Vân Kiều					Không			Vân Kiều		Vân Kiều

4	Mô tả các khu tái định cư		Khu tái định cư Hoang Cốc nằm phía Đông-Bắc của Công trình TL-TĐ Quảng Trị cách nơi ở cũ của người dân 15 km. Tiến độ thực hiện bắt đầu quý I năm 2014 kết thúc quý II năm 2006. Tái định cư cho 384 hộ 1670 khẩu				Định cư xen kẽ										
X	Tổng diện tích đất bị chiếm dụng cho dự án		1317,15	68,805	38,4314	381,6617	183,13	45,005		35,4	31,644				13,8		75,49
1	Đất sản xuất nông nghiệp	ha	437,05	7,548	0,8809	0,4156	0,892	6,101		10,3	3,946						6,54
1a	Đất trồng lúa 2 vụ	ha	101,05	0,683	0,7856	0,199	0,69	1,485	0,57		3,946						6,54
1b	Đất trồng màu	ha	19,08	6,865	0,0953	0,2166	0,202	4,616									
2	Đất phi nông nghiệp	ha	424,05	44,5	18,957		1,82	21,95	3,38		4,77						49,6
3	Đất ở	ha	10,95	1,587	0,0311	0,0683	0,366	0,44			0,04						0,28
4	Đất chuyên dùng	ha	20,91			0,012			1,81								
5	Đất sông suối	ha	32	5,649	2,6815	0,475	105,72	2,163		3,67	3,513						
6	Đất rừng	ha	290	0,9865	5	190,1376	36,72	4,125	63,27	19,7	19,375						11,87
6a	Rừng trồng	ha	125	0,9865	5	4,4216	36,72	4,125		5		97800					11,87
6b	Rừng tự nhiên	ha	165			185,716			0,48	13,7	19,375	0,0					
7	Đất chưa sử dụng	ha	102,19		5	0				1,73		1700					7,2
XI	Các công trình tôn giáo, di tích lịch sử văn hóa, công trình văn hóa quan trọng bị ảnh hưởng		Không	Không	Không	Không	Không	Không	150,61	không	không	không					không
XII	Báo cáo Đánh giá tác động Môi trường		Đã phê duyệt	Đã phê duyệt	Đã phê duyệt	Đã phê duyệt	Đã phê duyệt	Đã phê duyệt	Đã phê duyệt	Đã phê duyệt	Đã phê duyệt	Đã phê duyệt		Đã phê duyệt	Đã phê duyệt		Đã phê duyệt

Ghi chú: (*) Dự án đang triển khai đầu tư

(**) Dự án đang khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật